TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-4-2024
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Ông Nguyễn Thành Thông

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2036/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông A, sinh năm 1976.

Địa chỉ: USA.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Q, sinh năm 1976.

Địa chỉ nơi đăng ký thường trú: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố C.

Địa chỉ nơi cư trú hiện tại: Số 146 đường B, Phường C, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự đều có đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và Bản tự khai đã được chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự, nguyên đơn là ông A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị Q đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 175, ngày 06/8/2018, do Ủy ban nhân dân quận T, thành phố T cấp. Sau khi kết hôn đến nay, ông trở lại Hoa Kỳ để định cư và làm việc, còn bà Trần Thị Q vẫn ở lại Việt Nam, hai bên không gặp nhau mà chỉ liên lạc qua điện thoại. Do mỗi người sống một nơi nên vợ chồng không có điều kiện quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với nhau trong cuộc sống, từ đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Q.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông và bà Trần Thị Q không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung.

Theo Bản tự khai, bị đơn là bà Trần Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông A đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 175, ngày 06/8/2018, do Ủy ban nhân dân quận T, thành phố T cấp. Sau khi kết hôn đến nay, ông A trở lại Hoa Kỳ để định cư và làm việc, còn bà vẫn ở lại Việt Nam, hai bên không gặp nhau mà chỉ liên lạc qua điện thoại. Do mỗi người sống một nơi nên vợ chồng không có điều kiện quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với nhau trong cuộc sống, từ đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà đồng ý ly hôn với A.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà và ông A không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là ông A và bị đơn là bà Trần Thị Q đều có đề nghị xét xử vắng mặt bằng văn bản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 08/12/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có nhận Đơn khởi kiện về việc ly hôn của ông A yêu cầu xem xét, giải quyết cho ông A được ly hôn với bà Trần Thị Q. Do ông A đang cư trú tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông A thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng:

Nguyên đơn ông A và bị đơn bà Trần Thị Q đều có đề nghị xét xử vắng mặt bằng văn bản, nên căn cứ vào khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản 1 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Giữa ông A và bà Trần Thị Q có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ mà Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thu thập được, hai bên thống nhất thuận tình ly hôn, nên có cơ sở để xác định rằng mục đích của hôn nhân giữa ông A và bà Trần Thị Q đã không đạt được. Do đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A xin được ly hôn với bà Trần Thị Q.

Về con chung: Ông A và bà Trần Thị Q đều xác nhận không có con chung, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không xem xét.

Về tài sản chung: Ông A và bà Trần Thị Q đều xác nhận không có tài sản chung, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không xem xét.

Về nợ chung: Ông A và bà Trần Thị Q đều xác nhận không có nợ chung, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông A là nguyên đơn có yêu cầu ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, điểm a khoản 2 Điều 478 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông A.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Ông A và bà Trần Thị Q thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà Trần Thị Q chấm dứt; Giấy chứng nhận kết hôn số 175, ngày 06/8/2018, do Ủy ban nhân dân quận T, thành phố T cấp cho ông A và bà Trần Thị Q không còn giá trị pháp lý kể từ thời điểm bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Ông A và bà Trần Thị Q đều xác nhận không có, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không xem xét.

3. Về tài sản chung:

Ông A và bà Trần Thị Q đều xác nhận không có, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không xem xét.

4. Về nợ chung:

Ông A và bà Trần Thị Q đều xác nhận không có, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông A đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0031928 ngày 19/02/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Về quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm:

Ông A vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với ông A là 01 tháng, kể từ ngày ông A hoặc người đại diện theo ủy quyền của ông A được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị Q vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với bà Trần Thị Q là 15 ngày, kể từ ngày bà Trần Thị Q được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND quận T, thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh